

Số: 161 /BTS-PTV

V/v công bố thông tin về
BCTC quý 4 năm 2017

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

2. Mã chứng khoán: BTS

3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh Sơn-Huyện Kim Bảng-Tỉnh Hà Nam

4. Điện thoại: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320-02263.852.482

5. Người thực hiện công bố thông tin

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 19/01/2018, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình lợi nhuận quý 4 năm 2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, PTV.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Lê Thị Khanh

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2018

GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÍ 4 NĂM 2017

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2017:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).



II. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÍ 4 NĂM 2017:

Lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn quý 4 năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm 2016, nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ, cụ thể:

Tại ngày 31/12/2017, tỷ giá ngoại tệ EUR tăng so với ngày 30/9/2017 nên quý 4 năm 2017 phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá là 6,41 tỷ đồng, quý 4 năm 2016 lãi chênh lệch tỷ giá là 23,61 tỷ đồng. Như vậy, do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá làm lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2017 của Vicem Bút Sơn giảm so với cùng kỳ năm 2016 là 30,02 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

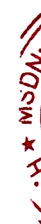
Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	9-29



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	
Ông	: Lưu Đình Cường	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2017
Ông	: Đinh Văn Hải	Ủy viên	
Ông	: Phạm Tuấn Long	Ủy viên	
Ông	: Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	
Ông	: Đỗ Tiến Trinh	Ủy viên	
Ông	: Phạm Văn Toàn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 8 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2017
Ông	: Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Trần Tiên Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lưu Đình Cường, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Đình Cường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		740.307.496.869	820.037.101.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	220.892.761.851	149.924.172.454
1. Tiền	111		220.892.761.851	149.924.172.454
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.525.223.944	4.244.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.525.223.944	4.244.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.581.134.531	95.454.183.484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	39.215.764.659	33.440.144.073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9.378.925.457	46.477.576.306
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.123.495.672	15.673.514.362
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(137.051.257)	(137.051.257)
IV. Hàng tồn kho	140		439.367.297.674	545.075.568.612
1. Hàng tồn kho	141	8	439.367.297.674	545.075.568.612
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.941.078.869	25.339.177.108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	10.789.454.856	3.421.912.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	9.503.229.093	20.453.831.260
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	2.648.394.920	1.463.433.571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.078.291.053.182	3.257.603.449.672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.357.562.556	8.501.077.977
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.357.562.556	8.501.077.977
II. Tài sản cố định	220		2.925.901.249.648	3.104.800.486.044
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.925.288.567.731	3.104.017.744.127
- Nguyên giá	222		6.465.565.483.203	6.372.823.646.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.540.276.915.472)	(3.268.805.901.931)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	612.681.917	782.741.917
- Nguyên giá	228		2.086.300.000	2.086.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.473.618.083)	(1.303.558.083)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		66.872.852.636	59.108.242.119
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	66.872.852.636	59.108.242.119
IV. Tài sản dài hạn khác	260		76.159.388.342	85.193.643.532
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	76.159.388.342	85.193.643.532
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.818.598.550.051	4.077.640.551.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.486.388.945.575	2.709.895.720.509
I. Nợ ngắn hạn	310		1.695.907.868.825	1.689.149.061.491
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	408.227.621.401	294.124.778.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	35.748.408.267	69.025.218.164
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10.495.275.331	15.455.702.994
4. Phải trả người lao động	314		25.903.975.656	49.678.668.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	21.124.958.449	18.642.752.360
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.819.494.787	5.200.293.172
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.188.315.398.134	1.237.021.647.885
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.272.736.800	-
II. Nợ dài hạn	330		790.481.076.750	1.020.746.659.018
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	784.723.514.194	1.015.845.581.041
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.757.562.556	4.901.077.977
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.332.209.604.476	1.367.744.830.821
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.332.209.604.476	1.367.744.830.821
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.199.617.690.000	1.090.561.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.199.617.690.000	1.090.561.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	45.085.114.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.074.249.163	99.562.542.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.517.665.313	132.535.254.658
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.690.688.858	129.005.655
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.826.976.455	132.406.249.003
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.818.598.550.051	4.077.640.551.330

Hà nam, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Lưu Đình Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	902.643.753.662	857.412.625.978	3.151.281.716.400	3.252.050.362.477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	20	902.643.753.662	857.412.625.978	3.151.281.716.400	3.252.050.362.477
4. Giá vốn hàng bán	11	21	785.306.519.844	709.371.761.666	2.710.191.357.025	2.699.394.191.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		117.337.233.818	148.040.864.312	441.090.359.375	552.656.171.221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	350.962.830	31.437.992.102	773.247.352	25.631.124.086
7. Chi phí tài chính	22	23	38.721.004.209	36.555.841.603	213.096.033.078	129.642.679.858
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.617.577.596	35.015.362.193	133.359.014.009	124.754.720.490
8. Chi phí bán hàng	25	24	50.770.680.716	61.276.929.633	120.731.613.420	167.303.068.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	24.074.818.639	27.028.557.630	104.532.502.098	116.991.918.524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.121.693.084	54.617.527.548	3.503.458.131	164.349.627.997
11. Thu nhập khác	31	26	664.195.419	917.070.355	2.148.735.828	2.911.179.808
12. Chi phí khác	32	27	279.583.560	123.370.620	618.387.089	435.802.114
13. Lợi nhuận khác	40		384.611.859	793.699.735	1.530.348.739	2.475.377.694
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		4.506.304.943	55.411.227.283	5.033.806.870	166.825.005.691
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.719.730.030	11.361.625.690	1.825.230.415	34.078.789.688
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.786.574.913	44.049.601.593	3.208.576.455	132.746.216.003
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		23	404	27	1.217
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		23	404	27	1.217

Hà nam, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Lưu Đình Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		5.033.806.870	166.825.005.691
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	271.641.073.541	262.519.046.296
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	69.818.377.549	(20.628.339.708)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(773.247.352)	(3.937.819.420)
- Chi phí lãi vay	06	133.359.014.009	124.754.720.490
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	479.079.024.617	529.532.613.349
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	51.782.205.192	(30.768.467.064)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	105.708.270.938	(53.247.388.676)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	18.626.406.787	(160.852.355.205)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.666.712.611	(23.044.730.766)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(129.226.825.829)	(126.938.133.400)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.098.676.954)	(22.717.163.998)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(381.600.000)	(339.967.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	512.155.517.362	111.624.407.240
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(92.741.837.145)	(223.206.951.250)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	281.223.944	265.100.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		50.756.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	773.247.352	3.696.819.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(91.687.365.849)	(168.489.031.830)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.425.118.358.104	2.556.499.704.255
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.774.203.385.420)	(2.485.606.300.830)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(414.534.800)	(987.705.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(349.499.562.116)	69.905.698.325
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	70.968.589.397	13.041.073.735
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	149.924.172.454	136.883.098.719
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	220.892.761.851	149.924.172.454

Kế toán trưởng



Lê Thị Khanh

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Lưu Đình Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.363 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.372 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2017 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VNĐ

4 . TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	1.411.544.499	3.122.290.915
Tiền gửi ngân hàng	219.481.217.352	146.801.881.539
Cộng	<u>220.892.761.851</u>	<u>149.924.172.454</u>

5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	4.525.223.944	4.244.000.000
Cộng	<u>4.525.223.944</u>	<u>4.244.000.000</u>

(*) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Thành Công có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 6%/năm.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu của khách hàng ngắn hạn*

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38.432.534.659	31.413.207.962
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	783.230.000	2.026.936.111
Cộng	<u>39.215.764.659</u>	<u>33.440.144.073</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(137.051.257)	(137.051.257)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.378.925.457	46.477.576.306
Cộng	<u>9.378.925.457</u>	<u>46.477.576.306</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 *Phải thu ngắn hạn khác*

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tạm ứng	900.625.057	764.345.000
Phải thu tiền điện nước	772.194.438	792.893.130
Phải thu khác	2.450.676.177	14.116.276.232
Cộng	<u>4.123.495.672</u>	<u>15.673.514.362</u>

7.2 Phải thu dài hạn khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	9.357.562.556	8.501.077.977
Cộng	<u>9.357.562.556</u>	<u>8.501.077.977</u>

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

8 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Nguyên liệu, vật liệu	253.612.319.660	327.382.153.713
Công cụ, dụng cụ	709.078.270	617.478.526
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	140.119.997.061	171.994.651.055
Thành phẩm	43.709.764.998	45.081.285.318
Hàng gửi đi bán	1.216.137.685	-
Cộng	<u>439.367.297.674</u>	<u>545.075.568.612</u>

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Mỏ sét Ba Sao	31.341.426.886	32.253.575.409
- Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ	17.553.202.738	14.181.375.661
- Các công trình khác(cảng Bút Sơn, mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)	17.978.223.012	12.673.291.049
Cộng	<u>66.872.852.636</u>	<u>59.108.242.119</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.391.723.697	1.872.211.593
Bảo hiểm	739.265.976	652.722.228
Bi đạn, tấm lót, gạch chịu lửa	5.564.622.723	
Các khoản khác	3.093.842.460	896.978.456
Cộng	<u>10.789.454.856</u>	<u>3.421.912.277</u>

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Sửa chữa tài sản	22.012.791.977	23.657.179.811
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	17.468.458.362	29.597.419.319
Gạch chịu lửa	4.224.769.475	
Các khoản khác	32.453.368.528	31.939.044.402
Cộng	<u>76.159.388.342</u>	<u>85.193.643.532</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải trả cho người bán	216.365.735.620	99.282.839.460
Phải trả cho các bên liên quan	191.861.885.781	194.841.938.939
Cộng	<u>408.227.621.401</u>	<u>294.124.778.399</u>

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Người mua trả tiền trước	32.735.301.341	63.951.156.833
Các bên liên quan trả tiền trước	3.013.106.926	5.074.061.331
Cộng	<u>35.748.408.267</u>	<u>69.025.218.164</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế giá trị gia tăng	6.475.117.900	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		11.282.821.002
Thuế tài nguyên	2.821.398.503	2.605.087.723
Phí bảo vệ môi trường	1.198.758.928	1.567.794.269
Cộng	10.495.275.331	15.455.702.994

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	8.820.294.395	11.243.874.524
Lãi vay phải trả các bên liên quan	8.475.205.480	1.299.277.778
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	211.678.831	352.985.489
Trích trước chi phí bán hàng	622.041.984	2.187.507.026
Mua nguyên vật liệu	1.760.691.400	8.217.000
Chi phí phải trả khác (*)	1.235.046.359	3.550.890.543
Cộng	21.124.958.449	18.642.752.360

(*) Gồm các khoản trích trước về phí kiểm toán, chi phí công đóng bao,...

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế	2.538.576.641	2.990.657.857
Cổ tức phải trả	31.014.400	430.526.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.249.903.746	1.779.109.115
Cộng	4.819.494.787	5.200.293.172

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước	953.873.200.000	867.157.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	245.744.490.000	223.404.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
Cộng (100%)	1.199.617.690.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp tại đầu kỳ</i>	<i>1.090.561.920.000</i>	<i>1.090.561.920.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>109.055.770.000</i>	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
- <i>Vốn góp tại cuối kỳ</i>	<i>1.199.617.690.000</i>	<i>1.090.561.920.000</i>

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.961.769	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.961.769	109.056.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>109.056.192</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.961.769	109.056.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>109.056.192</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Lợi nhuận sau thuế	3.208.576.455	132.746.216.003
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	119.961.769	109.056.192
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.217

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
USD	9.957	9.979
EUR	64	62

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Doanh thu bán xi măng	2.896.642.357.444	3.015.122.833.579
Doanh thu bán Clinker	210.858.700.800	183.878.830.241
Doanh thu khác	43.780.658.156	53.048.698.657
Cộng	3.151.281.716.400	3.252.050.362.477

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Giá vốn xi măng	2.417.097.248.873	2.465.931.584.980
Giá vốn Clinker	260.161.977.942	195.076.113.477
Giá vốn sản phẩm khác	32.932.130.210	38.386.492.799
Cộng	2.710.191.357.025	2.699.394.191.256

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	773.247.352	3.696.819.420
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	21.934.304.666
Cộng	773.247.352	25.631.124.086

23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Lãi tiền vay	133.359.014.009	124.754.720.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá	75.515.499.144	99.831.432
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh)	1.650.570.675	1.947.671.186
Chiết khấu thanh toán	2.570.949.250	2.840.456.750
Cộng	213.096.033.078	129.642.679.858

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nhân viên	19.750.039.571	19.319.249.221
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.210.634.142	3.284.161.919
Chi phí khấu hao	3.091.161.134	3.160.111.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.678.922.112	46.143.989.075
Chi phí bằng tiền khác	67.000.856.461	95.395.556.853
Cộng	120.731.613.420	167.303.068.928

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nhân viên	26.834.219.690	22.310.454.614
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	4.915.068.400	4.853.070.176
Chi phí khấu hao	9.366.480.542	9.231.083.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	63.416.733.466	80.597.309.975
Cộng	104.532.502.098	116.991.918.524

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Thu nhập từ phí cầu cảng	555.968.010	731.403.971
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		241.000.000
Thu nhập từ bán vật tư phế liệu	110.807.673	48.711.005
Thu nhập khác	1.481.960.145	1.890.064.832
Cộng	2.148.735.828	2.911.179.808

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí khác	618.387.089	435.802.114
Cộng	618.387.089	435.802.114

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nhân viên	217.647.072.341	217.878.632.371
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.567.468.934.137	1.576.230.212.104
Chi phí khấu hao	271.641.073.541	262.519.046.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	846.668.355.895	920.408.662.158
Cộng	2.903.425.435.914	2.977.036.552.929

EM
HA

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	190.464.529.444	236.806.680.705
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng		16.778.531.357
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng - Clinker		9.847.754.092
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1_Clinker		8.102.705.457
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam - Clinker	14.487.093.725	31.292.851.406
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn - Xi măng	712.027.272	-
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng - Xi măng		11.210.430.904
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	472.394.844.423	410.146.159.094
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	122.163.616.680	129.431.350.000
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch - Gạch	4.735.458.000	5.376.243.600
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Thạch cao	63.750.148.395	71.520.884.531
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Chi phí vận chuyển, thăm định, cảng vụ Clinker xuất khẩu	3.350.570.247	6.149.353.746
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	14.430.950.200	37.100.024.686
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu Vicem	53.328.501	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	91.870.877.087	103.708.458.072
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng-Thạch cao		14.495.659.540
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng - Đào tạo		78.360.000
Viện công nghệ xi măng - Đào tạo	850.472.000	1.450.632.400
Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng - Vỏ bao	1.320.000.000	13.860.000.000
Công ty CP xi măng Hà Tiên I - Cát tiêu chuẩn		154.215.000

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng; dây hàn	472.627.273	219.739.451
Công ty CP xi măng Bim Sơn - Sửa chữa lò	352.985.489	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - hỗ trợ huyện nghèo		1.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	17.014.438.357	1.299.277.778
Công ty Tài chính cổ phần xi măng - Lãi vay	593.410.045	
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển Xi măng - Tư vấn, lập dự án	88.883.636	1.144.382.727
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - Xây gạch chịu lửa lò nung		72.046.801

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng		1.936.424.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		90.512.111
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	783.230.000	
Cộng	783.230.000	2.026.936.111
Các khoản phải trả	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	52.397.910.394	93.080.345.475
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	34.638.562.569	9.218.453.481
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	9.965.524.200	42.845.684.500
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	602.000.000	976.607.000
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam_ thạch cao, phí tư vấn	90.720.443.088	36.390.583.337
Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1		169.636.500
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	2.478.140.280	2.300.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	325.000.000	325.000.000
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch		4.000.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	519.890.000	212.068.396
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	140.795.250	9.319.560.250
Viện công nghệ xi măng	73.620.000	-
Cộng	191.861.885.781	194.841.938.939

Người mua trả tiền trước	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.976.037.491	5.074.061.331
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	37.069.435	
Cộng	3.013.106.926	5.074.061.331
Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	8.475.205.480	1.299.277.778
Cộng	8.475.205.480	1.299.277.778
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
Lương và thưởng	4.584.927.119	4.181.868.423

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016, Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán và được điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính ngày 26/7/2017.

Hà nam, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Lưu Đình Cường

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2017	1.581.611.556.488	4.681.142.633.644	92.466.838.959	17.602.616.967	6.372.823.646.058
Số tăng trong kỳ	13.624.254.989	77.805.164.701	852.905.455	459.512.000	92.741.837.145
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2017	1.595.235.811.477	4.758.947.798.345	93.319.744.414	18.062.128.967	6.465.565.483.203
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>25.901.855.975</i>	<i>125.169.449.120</i>	<i>78.675.500.959</i>	<i>5.625.111.897</i>	<i>235.371.917.951</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2017	539.592.404.752	2.634.431.247.888	87.704.346.411	7.077.902.880	3.268.805.901.931
Số tăng trong kỳ	46.608.099.452	220.648.144.376	1.873.718.323	2.341.051.390	271.471.013.541
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	<i>46.608.099.452</i>	<i>220.648.144.376</i>	<i>1.873.718.323</i>	<i>2.341.051.390</i>	<i>271.471.013.541</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2017	586.200.504.204	2.855.079.392.264	89.578.064.734	9.418.954.270	3.540.276.915.472
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2017	1.042.019.151.736	2.046.711.385.756	4.762.492.548	10.524.714.087	3.104.017.744.127
Số dư 31/12/2017	1.009.035.307.273	1.903.868.406.081	3.741.679.680	8.643.174.697	2.925.288.567.731

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp tài sản trong tương lai số 01/2017/422339/HĐBĐ ngày 20/10/2017 là 358.143.000.000 đồng.

Công ty đã thế chấp nhà cửa vật kiến trúc thuộc dự án dây chuyền 2 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/HĐTC ngày 27/10/2017, giá trị đảm bảo theo hợp đồng là 889.042.154.693 đồng.

Công ty đã thế chấp Cảng Bút Sơn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 11.2017/HĐTCTL ngày 21/11/2017, giá trị đảm bảo tạm xác định là 177 tỷ đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2017	2.086.300.000	2.086.300.000
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/12/2017	2.086.300.000	2.086.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2017	1.303.558.083	1.303.558.083
Số tăng trong kỳ	170.060.000	170.060.000
- <i>Khấu hao</i>	170.060.000	170.060.000
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/12/2017	1.473.618.083	1.473.618.083
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2017	782.741.917	782.741.917
Số dư 31/12/2017	612.681.917	612.681.917

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	-	45.240.954.239	38.765.836.339	6.475.117.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.282.821.002	3.815.855.952	15.098.676.954	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.083.607.545	1.083.607.545	-
Thuế tài nguyên	2.605.087.723	17.998.250.362	17.781.939.582	2.821.398.503
Tiền thuê đất	-	4.978.588.942	4.978.588.942	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	1.567.794.269	11.110.779.138	11.479.814.479	1.198.758.928
TỔNG CỘNG	15.455.702.994	84.235.036.178	89.195.463.841	10.495.275.331

Phải thu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	20.453.831.260	232.693.294.077	243.643.896.244	9.503.229.093
Thuế thu nhập cá nhân	1.463.433.571	-	1.071.146.476	392.287.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.098.676.954	12.842.569.129	2.256.107.825
TỔNG CỘNG	21.917.264.831	247.791.971.031	257.557.611.849	12.151.624.013

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	853.311.675.206	853.311.675.206	2.374.570.930.804	2.518.604.739.459	997.345.483.861	997.345.483.861	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	345.908.323.965	345.908.323.965	826.420.091.906	719.896.281.968	239.384.514.027	239.384.514.027	Khoản vay có lãi suất từ 5%-6,5%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1, giá trị thế chấp là: 358.143.000.000 đồng.
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	449.848.520.037	449.848.520.037	1.082.809.863.561	947.683.426.312	314.722.082.788	314.722.082.788	Khoản vay có lãi suất là 5%-5,5%/năm. Tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2, giá trị thế chấp 889.042.154.693 đồng.
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam	-	-	-	99.990.676.432	99.990.676.432	99.990.676.432	Khoản vay có lãi suất là 5%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- Công ty tài chính CP Xi măng	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	Khoản vay có lãi suất 6%/năm. Hình thức vay là tín chấp; thời hạn vay 1 tháng
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Thành công	3.977.422.850	3.977.422.850	258.624.499.192	508.396.254.737	253.749.178.395	253.749.178.395	Khoản vay có lãi suất là 5,1%-5,4%/năm. Tài sản thế chấp là quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và các khoản bồi hoàn, thanh toán khác.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Hà Nam	-	-	39.755.420.150	78.223.174.858	38.467.754.708	38.467.754.708	Khoản vay có lãi suất là 5,1%-5,4%/năm. Tài sản thế chấp là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền: 4 tỷ đồng.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	53.577.408.354	53.577.408.354	106.961.055.995	104.414.925.152	51.031.277.511	51.031.277.511	Khoản vay có lãi suất là 5,1%-5,7%/năm. Tài sản thế chấp là một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	335.003.722.928	335.003.722.928	350.926.204.865	255.598.645.961	239.676.164.024	239.676.164.024	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2018, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,11.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	10.750.000.000	10.750.000.000	18.812.500.000	8.062.500.000	-	-	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2018, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	195.127.720.000	195.127.720.000	202.636.520.000	179.157.080.000	171.648.280.000	171.648.280.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2018 là: 3.610.000 EURO/1kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.
- Ngân hàng SG Pháp	9.126.002.928	9.126.002.928	9.477.184.865	8.379.065.961	8.027.884.024	8.027.884.024	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2018 là: 168.837,47 EURO/1kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
III. VAY DÀI HẠN	784.723.514.194	777.176.086.894	119.804.138.018	350.926.204.865	1.015.845.581.041	1.015.845.581.041	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	201.000.000.000	201.000.000.000		120.000.000.000	321.000.000.000	321.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.
- Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Hà Nam (Vay trung hạn)	24.187.500.000	24.187.500.000	43.000.000.000	18.812.500.000	-	-	Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900-LAV-201700099 ngày 31/03/2017; thời hạn cho vay 4 năm
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	7.547.427.300		7.547.427.300				Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	246.000.000.000	246.000.000.000	-	-	246.000.000.000	246.000.000.000	Khoản vay của Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo Hợp đồng số 2666/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	13.689.001.202	13.689.001.202	3.096.478.842	9.477.184.865	20.069.707.225	20.069.707.225	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 31/12/2017 là: 844.187,24 EURO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO.
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	292.299.585.692	292.299.585.692	66.160.231.876	202.636.520.000	428.775.873.816	428.775.873.816	Khoản vay Ngân hàng JBIC tài trợ DC2, dư nợ tại 31/12/2017 là: 18.035.495,65EURO (gồm khoản A: 11.125.807 EURO; khoản B: 6.909.688,65EURO), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610.000EURO.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.188.315.398.134				1.237.021.647.885		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	784.723.514.194				1.015.845.581.041		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2016	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	129.005.655
Lợi nhuận trong năm				132.746.216.003
Giảm khác				339.967.000
Số dư 01/01/2017	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	132.535.254.658
Lợi nhuận trong kỳ				3.208.576.455
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận để lại	109.055.770.000	(45.085.114.000)		(63.970.656.000)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận để lại			8.511.707.000	(8.511.707.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(38.362.202.800)
Giảm khác				(381.600.000)
Số dư 31/12/2017	1.199.617.690.000	-	108.074.249.163	24.517.665.313